

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 11.140.280.472 | 15.854.421.455 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 03 | 1.714.630.254 | 564.296.187 |
| 111 | 1. Tiền | | 1.714.630.254 | 564.296.187 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 1.244.110.237 | 1.741.639.085 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 05 | 2.458.862.277 | 1.876.780.021 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 06 | 202.866.000 | 180.119.590 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 07 | 913.736.700 | 886.470.383 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (2.331.354.740) | (1.201.730.909) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 09 | 4.136.956.907 | 9.191.771.331 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 4.137.894.030 | 9.192.708.454 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (937.123) | (937.123) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 4.044.583.074 | 4.356.714.852 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 12 | 129.304.911 | 155.063.531 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 2.914.969.037 | 3.201.342.195 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 15 | 1.000.309.126 | 1.000.309.126 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 98.010.598.285 | 101.457.838.445 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | - | 5.000.000 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 07 | - | 5.000.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 15.738.389.804 | 19.245.390.615 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 15.738.389.804 | 19.245.390.615 |
| 222 | - Nguyên giá | | 125.326.971.774 | 125.294.971.774 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (109.588.581.970) | (106.049.581.159) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | - | - |
| 228 | - Nguyên giá | | 35.000.000 | 35.000.000 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (35.000.000) | (35.000.000) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 230.909.091 | 170.000.000 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 230.909.091 | 170.000.000 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 04 | 82.030.030.508 | 82.030.030.508 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 18.790.229.108 | 18.790.229.108 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 1.713.105.597 | 1.713.105.597 |
| 253 | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 61.526.695.803 | 61.526.695.803 |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 11.268.882 | 7.417.322 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 12 | 11.268.882 | 7.417.322 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 109.150.878.757 | 117.312.259.900 |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 13.285.038.266 | 25.938.323.526 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 12.522.538.266 | 25.798.323.526 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 13 | 430.953.614 | 282.480.727 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 14 | 50.611.000 | 1.368.008.912 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 12.255.006 | 153.259.198 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 1.471.616.714 | 869.912.529 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | | 100.000.000 | - |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 212.747.475 | 108.727.272 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 16 | 1.032.470.527 | 1.573.286.148 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 17 | 9.211.883.930 | 21.442.648.740 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 762.500.000 | 140.000.000 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 16 | 762.500.000 | 140.000.000 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 95.865.840.491 | 91.373.936.374 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 18 | 95.865.840.491 | 91.373.936.374 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 225.000.000.000 | 225.000.000.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 225.000.000.000 | 225.000.000.000 |
| 421 | 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | (129.134.159.509) | (133.626.063.626) |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | (133.626.063.626) | (134.364.071.088) |
| 421b | LNST chưa phân phối kỳ này | | 4.491.904.117 | 738.007.462 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 109.150.878.757 | 117.312.259.900 |

Nguyễn Ngọc Thăng
Người lập

Lê Kim Thảo
Kế toán trưởng

Võ Trung Thành
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 11 tháng 01 năm 2025

TÊN ĐƠN VỊ : CÔNG TY CP CHẾ BIẾN XNK - NSTP ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 647, Khu phố 2, Phường Long Bình, Biên Hòa, Đồng Nai

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của BTC)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
QUÝ 4/2024**

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 04 Năm nay | Quý 04 Năm trước | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước |
|--|-------|-------------|----------------|------------------|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | | 7.632.576.233 | 37.278.686.042 | 49.341.392.917 | 418.524.836.971 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | | 8.777.496 | 13.555.353 | 434.900.530 | 47.288.713 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2) | 10 | | 7.623.798.737 | 37.265.130.689 | 48.906.492.387 | 418.477.548.258 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 3.811.941.361 | 35.436.444.081 | 37.717.396.457 | 410.483.745.837 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 3.811.857.376 | 1.828.686.608 | 11.189.095.930 | 7.993.802.421 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 218.419.212 | 38.951.932 | 9.200.570.465 | 9.570.881.094 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 253.808.742 | 416.355.903 | 1.858.231.003 | 2.657.160.355 |
| - Trong đó : Chi phí lãi vay | 23 | | 199.475.422 | 364.719.331 | 1.191.449.505 | 2.010.008.420 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | 213.246.165 | 304.827.826 | 866.897.222 | 1.166.864.461 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 3.854.176.891 | 2.225.941.151 | 14.437.766.079 | 12.469.734.710 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (290.955.210) | (1.079.486.340) | 3.226.772.091 | 1.270.923.989 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | | 257.500.000 | 2.072.352.345 | 1.627.538.850 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 200.945.684 | 494.501.846 | 807.220.319 | 2.160.455.377 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (200.945.684) | (237.001.846) | 1.265.132.026 | (532.916.527) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40) | 50 | | (491.900.894) | (1.316.488.186) | 4.491.904.117 | 738.007.462 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | | | | |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52) | 60 | | (491.900.894) | (1.316.488.186) | 4.491.904.117 | 738.007.462 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | | | | |

Lập bảng

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thăng

Lê Kim Thảo



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán từ | Kỳ kế toán từ |
|--|--|-------------|------------------------------|------------------------------|
| | | | 01/10/2024 đến 31/12/2024 | 01/10/2023 đến 31/12/2023 |
| | | | VND | VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 4.491.904.117 | 738.007.462 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 3.539.000.811 | 4.729.902.887 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 1.129.623.831 | (423.372.604) |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (112.163.510) | 46.287.882 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (887.909) | (9.081.147.094) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 1.191.449.505 | 2.010.008.420 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay | | 10.238.926.845 | (1.980.313.047) |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (302.567.448) | 17.005.490.282 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | 5.054.814.424 | 365.869.953 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | (422.520.450) | (25.038.277.786) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 21.907.060 | 151.934.952 |
| 13 | - Tiền lãi vay đã trả | | (1.191.449.505) | (2.010.008.420) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 13.399.110.926 | (11.505.304.066) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và | | (32.000.000) | (81.950.000) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | | (60.909.091) | 4.260.243.063 |
| 27 | 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 887.909 | 9.316.879.241 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (92.021.182) | 13.495.172.304 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 33.046.490.471 | 266.441.078.918 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (45.292.218.311) | (278.283.105.059) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (12.245.727.840) | (11.842.026.141) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 1.061.361.904 | (9.852.157.903) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 564.296.187 | 10.408.781.872 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 88.972.163 | 7.672.218 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 03 | 1.714.630.254 | 564.296.187 |

Người lập

Nguyễn Ngọc Thắng

Kế toán trưởng

Lê Kim Thảo



Đồng Nai, ngày 11 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN

CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU

NÔNG SẢN THỰC PHẨM

ĐỒNG NAI

TP. BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI

Võ Trung Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600268170 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 11 tháng 09 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 647 Xa lộ Hà Nội, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 225.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 225.000.000.000 VND; tương đương 22.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 76 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 77 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến, mua bán, xuất nhập khẩu các loại nông sản, thực phẩm, vật tư sản xuất nông nghiệp, các loại hạt ăn được, sản phẩm rau quả và trái cây các loại;
- Đầu tư, chế biến dầu vò điều và các sản phẩm từ dầu vò điều, các sản phẩm từ cây điều;
- Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, kinh doanh địa ốc, bất động sản;
- Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

M.S.D.A.

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (“Tập đoàn”) Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.



Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

68,
NG T
PH A
U A T N B
N TH U
N G N
Đ A T

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | | |
|--------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 25 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06 - 12 | năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 | năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 08 | năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 | năm |

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

170
Y
N
APK
CPM
AI
ĐC

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp



Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là thương mại hàng nông sản và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---------------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 151.414 | 4.931.019 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.714.478.840 | 559.365.168 |
| | <u>1.714.630.254</u> | <u>564.296.187</u> |

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| Mã CK | 31/12/2024 | | | | 01/01/2024 | | | |
|---|-----------------------|----------|------------------------|---|-----------------------|----------|------------------------|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Tỷ lệ quyền biểu quyết | | Giá gốc | Dự phòng | Tỷ lệ quyền biểu quyết | |
| | | | VND | % | | | VND | % |
| Đầu tư vào Công ty con | 18.790.229.108 | - | 51,50 | - | 18.790.229.108 | - | 51,50 | |
| Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai | 18.790.229.108 | - | 51,50 | - | 18.790.229.108 | - | 51,50 | |
| Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết | 1.713.105.597 | - | 35,00 | - | 1.713.105.597 | - | 35,00 | |
| Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai | 1.713.105.597 | - | 35,00 | - | 1.713.105.597 | - | 35,00 | |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 61.526.695.803 | - | 12,00 | - | 61.526.695.803 | - | 12,00 | |
| Công ty TNHH Đầu tư Long Đức | 61.526.695.803 | - | 12,00 | - | 61.526.695.803 | - | 12,00 | |
| | 82.030.030.508 | - | 98,50 | - | 82.030.030.508 | - | 98,50 | |

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| <i>Bên liên quan</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Cà phê Olympic | 1.589.970.401 | (1.112.979.281) | 1.589.970.401 | - |
| Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa | - | - | 1.596.000 | - |
| | 1.589.970.401 | (1.112.979.281) | 1.591.566.401 | - |
| <i>Bên khác</i> | | | | |
| Công ty TNHH Sơn Châu | - | - | 60.000.000 | - |
| Michael Waring Trading PTY.LTD | 606.207.010 | | | |
| Các đối tượng khác | 262.684.866 | (172.003.337) | 225.213.620 | (155.358.787) |
| | 868.891.876 | (172.003.337) | 285.213.620 | (155.358.787) |
| | 2.458.862.277 | (1.284.982.618) | 1.876.780.021 | (155.358.787) |

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| <i>Bên liên quan</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa | - | - | 3.021.590 | - |
| | - | - | 3.021.590 | - |
| <i>Bên khác</i> | | | | |
| Công ty Khải Hoàn An | 123.000.000 | (123.000.000) | 123.000.000 | (123.000.000) |
| Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Lưu Danh | 49.616.000 | (49.616.000) | 49.616.000 | (49.616.000) |
| Các đối tượng khác | 30.250.000 | - | 4.482.000 | - |
| | 202.866.000 | (172.616.000) | 177.098.000 | (172.616.000) |
| | 202.866.000 | (172.616.000) | 180.119.590 | (172.616.000) |

7 . PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| a.1) Chi tiết theo nội dung | | | | |
| Tạm ứng | 5.821.616 | - | 5.727.236 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 5.000.000 | - | - | - |
| Phải thu tiền điều kém phẩm chất | 873.756.122 | (873.756.122) | 873.756.122 | (873.756.122) |
| Phải thu Michael Waring Trading Pty Ltd tiền phí lưu cont | 29.158.962 | - | 6.987.025 | - |
| | 913.736.700 | (873.756.122) | 886.470.383 | (873.756.122) |
| a.2) Chi tiết theo đối tượng | | | | |
| <i>Bên khác</i> | | | | |
| Annprash Pte Ltd | 641.525.025 | (641.525.025) | 641.525.025 | (641.525.025) |
| Kothari Products Singapore Pte Ltd | 232.231.097 | (232.231.097) | 232.231.097 | (232.231.097) |
| Michael Waring Trading Pty Ltd | 29.158.962 | - | 6.987.025 | - |
| Công ty TNHH Đầu Tư Long Đức | - | - | 5.727.236 | - |
| Khác | 10.821.616 | - | - | - |
| | 913.736.700 | (873.756.122) | 886.470.383 | (873.756.122) |
| b) Dài hạn | | | | |
| Ký cược, ký quỹ | - | - | 5.000.000 | - |
| | - | - | 5.000.000 | - |

8 . NỢ XẤU

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| Phải thu của khách hàng | 172.003.337 | - | 172.003.337 | 16.644.550 |
| Công ty Huỳnh Gia Tiến Phát | 116.521.500 | - | 116.521.500 | - |
| Công ty TNHH Năm Nhâm Ngọc Định | 55.481.837 | - | 55.481.837 | 16.644.550 |
| Công ty CP Caphe Olympic | 1.589.970.401 | 476.991.120 | - | - |
| Trả trước cho người bán | 172.616.000 | - | 172.616.000 | - |
| Công ty Khải Hoàn An | 123.000.000 | - | 123.000.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Lưu Danh | 49.616.000 | - | 49.616.000 | - |
| Phải thu khác | 873.756.122 | - | 873.756.122 | - |
| Annprash Pte Ltd | 641.525.025 | - | 641.525.025 | - |
| Kothari Products Singapore Pte Ltd | 232.231.097 | - | 232.231.097 | - |
| | 2.808.345.860 | 476.991.120 | 1.218.375.459 | 16.644.550 |

9 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|------------------|----------------------|------------------|----------------------|------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công cụ, dụng cụ | 881.546.675 | - | 603.669.520 | - |
| Thành phẩm | 3.256.347.355 | (937.123) | 8.589.038.934 | (937.123) |
| | 4.137.894.030 | (937.123) | 9.192.708.454 | (937.123) |

470
 CÔNG TY
 AN
 HẬP
 C PH
 VAI
 1.8.88

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 104.565.140.952 | 16.441.795.440 | 4.164.140.655 | 123.894.727 | 125.294.971.774 |
| - Mua trong kỳ | - | 32.000.000 | - | - | 32.000.000 |
| Số dư cuối kỳ | 104.565.140.952 | 16.473.795.440 | 4.164.140.655 | 123.894.727 | 125.326.971.774 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 88.930.544.849 | 12.840.733.684 | 4.154.407.899 | 123.894.727 | 106.049.581.159 |
| - Khấu hao trong kỳ | 2.655.778.270 | 878.356.157 | 4.866.384 | - | 3.539.000.811 |
| Số dư cuối kỳ | 91.586.323.119 | 13.719.089.841 | 4.159.274.283 | 123.894.727 | 109.588.581.970 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 15.634.596.103 | 3.601.061.756 | 9.732.756 | - | 19.245.390.615 |
| Tại ngày cuối kỳ | 12.978.817.833 | 2.754.705.599 | 4.866.372 | - | 15.738.389.804 |

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Phần mềm kế toán đã trích khấu hao hết có Nguyên giá và Hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2024 là 35.000.000 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 129.304.911 | 155.063.531 |
| | 129.304.911 | 155.063.531 |
| b) Dài hạn | | |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 11.268.882 | 7.417.322 |
| | 11.268.882 | 7.417.322 |

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|--------------------|---------------------------------|--------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| <i>Bên liên quan</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ chuyên nghiệp Tín Nghĩa | 19.440.000 | 19.440.000 | | - |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa | 3.265.450 | | | |
| Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa | 35.786.600 | 35.786.600 | 124.683.620 | 124.683.620 |
| | 58.492.050 | 55.226.600 | 124.683.620 | 124.683.620 |
| <i>Bên khác</i> | | | | |
| Tổng Công ty CN in BB Liksin | 163.088.640 | 163.088.640 | | - |
| CN Cty TNHH MTV Điện Lực Đồng Nai | 67.905.580 | 67.905.580 | | - |
| Công ty Cổ phần Nguyên Cường | 69.550.920 | 69.550.920 | 45.383.220 | 45.383.220 |
| Các đối tượng khác | 71.916.424 | 71.916.424 | 112.413.887 | 112.413.887 |
| | 372.461.564 | 372.461.564 | 157.797.107 | 157.797.107 |
| | 430.953.614 | 427.688.164 | 282.480.727 | 282.480.727 |

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | <u>31/12/2024</u> | <u>01/01/2024</u> |
|--|-------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| <i>Bên liên quan</i> | | |
| Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa | - | |
| | <u>-</u> | <u>-</u> |
| <i>Bên khác</i> | | |
| Michael Waring Trading PTY LTD | - | 1.336.249.412 |
| Các đối tượng khác | 50.611.000 | 31.759.500 |
| | <u>50.611.000</u> | <u>1.368.008.912</u> |
| | <u>50.611.000</u> | <u>1.368.008.912</u> |

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai
Số 647 Xã lộ Hà Nội, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu kỳ | Số phải nộp đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải nộp lũy kế | Số đã thực nộp lũy kế | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|-----------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|---------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 1.000.309.126 | - | - | - | - | - | 1.000.309.126 | - |
| Thuế Thu nhập cá nhân | - | 153.259.198 | 27.235.760 | 19.863.855 | 94.749.993 | 235.754.185 | - | 12.255.006 |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất | - | - | 1.431.224.895 | 2.862.449.794 | 5.724.899.580 | 5.724.899.584 | - | - |
| Thuế bảo vệ môi trường | - | - | 1.000.000 | 1.000.000 | 7.000.000 | 7.000.000 | - | - |
| Các loại thuế khác | - | - | - | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - | - |
| | 1.000.309.126 | 153.259.198 | 1.459.460.655 | 2.883.313.649 | 5.829.649.573 | 5.970.653.769 | 1.000.309.126 | 12.255.006 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Kinh phí công đoàn | - | 12.912.210 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 596.000.000 | 1.120.000.000 |
| Thu hộ tiền chuyển nhượng vốn | 349.665.567 | 349.665.567 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 86.804.960 | 90.708.371 |
| | 1.032.470.527 | 1.573.286.148 |
| b) Dài hạn | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 762.500.000 | 140.000.000 |
| | 762.500.000 | 140.000.000 |

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai
Số 647 Xã lộ Hà Nội, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

17 . VAY NGẮN HẠN

| | 01/01/2024 | | Trong kỳ | | Lũy kế | | 31/12/2024 | |
|--|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | | | | | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa(*) | 21.442.648.740 | 21.442.648.740 | 3.457.261.730 | 2.245.377.800 | 11.009.546.060 | 31.240.310.870 | 1.211.883.930 | 1.211.883.930 |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (**) | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa(***) | - | - | - | 2.000.000.000 | 19.000.000.000 | 11.000.000.000 | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 |
| | 21.442.648.740 | 21.442.648.740 | 3.457.261.730 | 4.245.377.800 | 33.061.453.501 | 45.292.218.311 | 9.211.883.930 | 9.211.883.930 |

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn:

(*) Hợp đồng cho vay hạn mức số 07/2023-HĐCVHM/NHCT682-DONAFOODS ngày 01/08/2023 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức cho vay: 30.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn duy trì hạn mức: kể từ ngày 01/08/2023 đến hết ngày 31/05/2024.
- + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/2023/HĐBĐ/NHCT682-DONAFOODS ngày 25/07/2023;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

(**) Hợp đồng tín dụng số 5900-LAV-202400743 giữa Donafoods với Agribank ngày 28/06/2024 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 VND hoặc USD tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại hàng nông sản thực phẩm (điều, cà phê, macadamia);
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng, từ ngày 28/06/2024 đến ngày 28/06/2025;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ cụ thể;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản cố định theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/DONAFOODS/HĐTC ngày 22/11/2017 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 5900LCL201701698/HĐSBBS.HĐTC ngày 23/05/2023;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 1.211.883.930 VND.

(***) Hợp đồng vay vốn số 240103 ngày 01/02/2024 giữa Donafoods với Công ty CP Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức: 22.000.000.000 VND.
- Mục đích vay: Thanh toán nợ gốc và lãi vay Ngân hàng Agribank chi nhánh tỉnh Đồng Nai.
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày giải ngân.
- Lãi suất cho vay: 7,5%/năm, mức lãi suất này có thể được điều chỉnh phụ thuộc vào tình hình thị trường và thỏa thuận của 2 bên.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 8.000.000.000 VND.

16/02/2025
NGSÀ
ĐỖ
H
ÔNG
F
H
H

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|----------------------------|------------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ trước | 225.000.000.000 | (134.364.071.088) | 90.635.928.912 |
| Lỗ trong kỳ trước | - | 738.007.462 | 738.007.462 |
| Số dư cuối kỳ trước | 225.000.000.000 | (133.626.063.626) | 91.373.936.374 |
| Số dư đầu kỳ này | 225.000.000.000 | (133.626.063.626) | 91.373.936.374 |
| Lỗ trong kỳ này | - | 4.491.904.117 | 4.491.904.117 |
| Số dư cuối kỳ này | 225.000.000.000 | (129.134.159.509) | 95.865.840.491 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ | Cuối kỳ | Tỷ lệ | Đầu kỳ |
|---|------------|------------------------|------------|------------------------|
| | (%) | VND | (%) | VND |
| Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa | 54,00 | 121.500.000.000 | 54,00 | 121.500.000.000 |
| Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai | 39,84 | 89.643.000.000 | 39,84 | 89.643.000.000 |
| Các cổ đông khác | 6,16 | 13.857.000.000 | 6,16 | 13.857.000.000 |
| | 100 | 225.000.000.000 | 100 | 225.000.000.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

| | Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 | Kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 |
|---------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu kỳ | 225.000.000.000 | 225.000.000.000 |
| - Vốn góp cuối kỳ | 225.000.000.000 | 225.000.000.000 |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 22.500.000 | 22.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | 22.500.000 | 22.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | 22.500.000 | 22.500.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần | | |

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà máy từ năm 2016 đến năm 2055. Tổng diện tích các khu đất thuê là 123.911,50 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

817
GTY
HÀ
TINH
V THU
NG P
DA

| b) Tài sản nhận giữ hộ | Phẩm chất | Đơn vị tính | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | | |
| Nhân maccamdamia nhận gia công | Tốt | Kg | 248.408,84 | 191.280,00 |
| c) Ngoại tệ các loại | | | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
| Đồng đô la Mỹ (USD) | | | 802,53 | 936,82 |
| d) Nợ khó đòi đã xử lý | | | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
| | | | VND | VND |
| Công ty TNHH Hòa Phát - Khánh Hòa (*) | | | 6.392.923.668 | 6.392.923.668 |
| Công ty TNHH Việt Sơn - Bình Phước (*) | | | 1.845.083.016 | 1.845.083.016 |
| Công ty TNHH Tuấn Minh - Bình Thuận (*) | | | 1.727.779.324 | 1.727.779.324 |
| Bà Nguyễn Thị Hương (*) | | | 450.000.000 | 450.000.000 |
| Công ty TNHH Thiên Đồng Nguyễn Tấn (*) | | | 386.320.369 | 386.320.369 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí và xây lắp Biên Hòa (*) | | | 86.600.000 | 86.600.000 |
| Các đối tượng khác | | | 20.794.557 | 20.794.557 |
| | | | 10.909.500.934 | 10.909.500.934 |

(*) Các khoản nợ phải thu khó đòi đã xử lý trước thời điểm cổ phần hóa, được Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai giao lại cho Công ty để tiếp tục theo dõi và thu hồi theo Biên bản bàn giao số 223/BB-CT ngày 26/12/2017.

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 | Kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 |
|--|---|---|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa | - | 30.030.105.100 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 1.042.187.825 | 2.641.728.032 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 6.590.388.408 | 4.606.852.910 |
| | 7.632.576.233 | 37.278.686.042 |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34) | 117.552.779 | 242.590.206 |

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 | Kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chiết khấu thương mại | 8.777.496 | 13.555.353 |
| | 8.777.496 | 13.555.353 |
| Trong đó: Các khoản giảm trừ đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34) | - | - |

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 | Kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 |
|---------------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | - | 29.969.730.600 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 203.062.232 | 1.959.165.373 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 3.608.879.129 | 3.507.548.108 |
| | 3.811.941.361 | 35.436.444.081 |

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan
Tổng giá trị mua vào
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)

| | | |
|--|--------------------|--------------------|
| | 402.482.198 | 442.338.254 |
|--|--------------------|--------------------|

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 | Kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 887.909 | 571.886 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 105.367.793 | 38.380.046 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 112.163.510 | - |
| | 218.419.212 | 38.951.932 |

Trong đó: Nhận từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)

| | | |
|--|---|---|
| | - | - |
|--|---|---|

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 | Kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 |
|--|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 199.475.422 | 364.719.331 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 54.333.320 | 5.348.690 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | - | 46.287.882 |
| | 253.808.742 | 416.355.903 |

Trong đó: Chi trả cho các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)

| | | |
|--|--------------------|---|
| | 190.027.083 | - |
|--|--------------------|---|

CÔNG TY CỔ PHẦN
CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 | Kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 |
|--|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | - | 833.000 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | - | 2.366.667 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 179.956.062 | 224.371.575 |
| Chi phí khác bằng tiền | 33.290.103 | 77.256.584 |
| | 213.246.165 | 304.827.826 |
| Trong đó: Chi phí mua từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)</i> | - | - |

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 | Kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 |
|--|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 6.302.585 | 53.501.239 |
| Chi phí nhân công | 1.794.272.379 | 2.247.275.279 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 82.670.499 | 84.650.965 |
| Thuế, phí, và lệ phí | 1.432.224.899 | (709.417.783) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 91.460.838 | 11.205.323 |
| Chi phí khác bằng tiền | 447.245.691 | 538.726.128 |
| | 3.854.176.891 | 2.225.941.151 |
| Trong đó: Chi phí mua từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)</i> | - | - |

27 . THU NHẬP KHÁC

| | Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 | Kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ bán phế liệu | - | 257.500.000 |
| | - | 257.500.000 |
| Trong đó: Thu nhập từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)</i> | - | - |

28 . CHI PHÍ KHÁC

| | Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 | Kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 |
|--|---|---|
| | VND | VND |
| Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định, CC | - | 177.853.554 |
| Khấu hao TSCĐ không sử dụng | 191.945.684 | 315.024.734 |
| Chi phí khác | 9.000.000 | 1.623.558 |
| | 200.945.684 | 494.501.846 |

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 | Kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 |
|--|---|---|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | (491.900.894) | (1.316.488.186) |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 192.363.300 | 321.768.097 |
| - Chi phí không hợp lệ | 192.363.300 | 321.768.097 |
| - Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ | - | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (112.163.510) | 7.672.218 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | - |
| - Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ | (112.163.510) | 7.672.218 |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | (411.701.104) | (987.047.871) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | - | - |
| Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ | (1.000.309.126) | (1.000.309.126) |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ | - | - |
| Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh | (1.000.309.126) | (1.000.309.126) |

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 | Kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 |
|----------------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 937.644.923 | 3.577.908.897 |
| Chi phí nhân công | 4.246.069.820 | 3.534.549.428 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 692.851.821 | 694.053.036 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.018.801.705 | 787.898.960 |
| Chi phí khác bằng tiền | 536.935.794 | 671.964.636 |
| | 7.432.304.063 | 9.266.374.957 |

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí,...



Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2024 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.714.478.840 | - | - | 1.714.478.840 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 1.213.860.237 | - | - | 1.213.860.237 |
| | <u>2.928.339.077</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>2.928.339.077</u> |
| Tại ngày 01/01/2024 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 559.365.168 | - | - | 559.365.168 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 1.734.135.495 | 5.000.000 | - | 1.739.135.495 |
| | <u>2.293.500.663</u> | <u>5.000.000</u> | <u>-</u> | <u>2.298.500.663</u> |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2024 | | | | |
| Vay và nợ | 9.211.883.930 | - | - | 9.211.883.930 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 1.463.424.141 | 762.500.000 | - | 2.225.924.141 |
| | <u>10.675.308.071</u> | <u>762.500.000</u> | <u>-</u> | <u>11.437.808.071</u> |

681
NG T
PH A
C A T N H
N T H U
N G N
B A T

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|--------------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 01/01/2024 | | | | |
| Vay và nợ | 21.442.648.740 | - | - | 21.442.648.740 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 1.855.766.875 | 140.000.000 | - | 1.995.766.875 |
| | 23.298.415.615 | 140.000.000 | - | 23.438.415.615 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

| | Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 | Kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 |
|--|---|---|
| | VND | VND |
| a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ | | |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; | 3.457.261.730 | 35.963.618.390 |
| b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ | | |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; | 4.245.377.800 | 36.829.345.806 |

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|------------------|
| Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa | Công ty mẹ |
| Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai | Cổ đông lớn |
| Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa | Cùng công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tín Nghĩa Phương Đông | Cùng công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Hiệp Phú | Cùng công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa Á Châu | Cùng công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa | Cùng công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa | Cùng công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Phát triển Doanh nghiệp Vừa và nhỏ Nhật Bản | Cùng công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch | Cùng công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Scafe | Cùng công ty mẹ |
| Công ty TNHH Đầu tư Khu công nghiệp Tín Nghĩa | Cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Quản lý dự án Tín Nghĩa | Cùng tập đoàn |



Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau (tiếp theo):

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|--------------------|
| Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Phước Tân | Cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Cây xanh Nhơn Trạch | Cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa | Cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Tín Nghĩa | Cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Thống Nhất | Cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Cảng Container Đồng Nai | Cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Cà phê Olympic | Cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Thống Nhất | Cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH Tín Nghĩa Commodities | Bên liên quan khác |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày đầu kỳ, kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

| | Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 | Kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 117.552.779 | 242.590.206 |
| Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa | 103.663.889 | 211.723.150 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa | 13.888.890 | - |
| Công ty Cổ phần Phát triển Doanh nghiệp Vừa và nhỏ Nhật Bản | - | 8.857.056 |
| Công ty Cổ phần Thống Nhất | - | 17.510.000 |
| Công ty Cổ phần Hiệp Phú | - | 4.500.000 |
| Mua hàng hóa, vật tư | 402.482.198 | 442.338.254 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa | 56.400.000 | 81.000.000 |
| Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa | 328.007.537 | 306.369.407 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa | 18.074.661 | 54.968.847 |
| Chi phí tài chính | 190.027.083 | - |
| Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa | 190.027.083 | - |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 | Kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 |
|----------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Thu nhập của Ban điều hành | 344.973.077 | 1.164.111.630 |

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023.

Nguyễn Ngọc Thắng
Người lập

Lê Kim Thảo
Kế toán trưởng

Võ Trung Thành
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 11 tháng 01 năm 2025